

Mã chương: 823

Đơn vị: Trạm Y tế Yên Dũng

Mã ĐVQHNS: 1168499

Mã cấp NS: 4

Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBNN khu vực VI - Phòng Kế toán Nhà nước

Mã hồ sơ: 28-1168499



Ngày ký: 06/04/2026 10:18:58  
Chức danh: Phó trưởng phòng  
28-1168499 - Khu vực VI -  
Phòng Kế toán Nhà nước  
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối  
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 26

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

**BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC**  
Quý 1 /Năm 2026

Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9=5-7
12	131	00000	0	127.000.000	127.000.000	127.000.000	127.000.000	0	0	0	127.000.000
12	132	00000	0	83.000.000	83.000.000	83.000.000	83.000.000	0	0	0	83.000.000
13	131	00000	0	1.945.000.000	1.945.000.000	1.945.000.000	1.945.000.000	329.618.194	329.618.194	0	1.615.381.806
13	132	00000	0	5.835.000.000	5.835.000.000	5.835.000.000	5.835.000.000	1.088.442.497	1.088.442.497	0	4.746.557.503
13	151	00000	0	554.000.000	554.000.000	554.000.000	554.000.000	258.144.660	258.144.660	0	295.855.340
18	131	00000	0	91.000.000	91.000.000	91.000.000	91.000.000	0	0	0	91.000.000
18	132	00000	0	263.000.000	263.000.000	263.000.000	263.000.000	0	0	0	263.000.000
18	151	00000	0	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000	0	0	0	28.000.000
<b>Cộng:</b>			0	8.926.000.000	8.926.000.000	8.926.000.000	8.926.000.000	1.676.205.351	1.676.205.351	0	7.249.794.649

Phần KBNN ghi:

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

# KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 6 tháng 4 năm 2026

Kế toán  
(Ký tên)

Kiểm soát

(Ký tên, đóng dấu)

Dien49 Nguyen Tien

Người ký: Hien Dinh Thu 05  
Ngày ký: 06/04/2026 10:18:57  
Chức danh: Phó trưởng phòng  
Đơn vị: KBNN khu vực VI - Phòng Kế toán Nhà nước

Hien Dinh Thu 05

# ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 3 tháng 4 năm 2026

Kế toán trưởng  
(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Người ký: Hoàng Thị Nga  
Ngày ký: 03/04/2026 17:58:44  
Đơn vị: Trạm Y tế Yên Dũng

Người ký: Nguyễn Thị Thu Hoài  
Ngày ký: 03/04/2026 18:02:33  
Đơn vị: Trạm Y tế Yên Dũng

Hoàng Thị Nga

Nguyễn Thị Thu Hoài



Mã chương: 823

Đơn vị: Trạm Y tế Yên Dũng

Mã DVQHNS: 1168499

Mã cấp NS: 4

Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBNN khu vực VI - Phòng Kế toán Nhà nước

Mã hồ



Ngày ký: 06/04/2026 10:18:58  
Chức danh: Phó trưởng phòng  
SD26-1168499  
Phòng Kế toán Nhà nước  
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối  
chiếu xác nhận sử dụng

Mẫu số 28

Ký hiệu: 02a-SDKP/DVDT

## BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 1 /Năm 2026

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	13	131	6001	00000	0	0	190.452.600	190.452.600	190.452.600	190.452.600
Phụ cấp chức vụ	13	131	6101	00000	0	0	585.000	585.000	585.000	585.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	131	6112	00000	0	0	96.616.260	96.616.260	96.616.260	96.616.260
Phụ cấp trực	13	131	6114	00000	0	0	891.250	891.250	891.250	891.250
Bảo hiểm xã hội	13	131	6301	00000	0	0	33.431.580	33.431.580	33.431.580	33.431.580
Bảo hiểm y tế	13	131	6302	00000	0	0	5.731.128	5.731.128	5.731.128	5.731.128
Bảo hiểm thất nghiệp	13	131	6304	00000	0	0	1.910.376	1.910.376	1.910.376	1.910.376
Lương theo ngạch, bậc	13	132	6001	00000	0	0	627.307.200	627.307.200	627.307.200	627.307.200
Phụ cấp chức vụ	13	132	6101	00000	0	0	3.276.000	3.276.000	3.276.000	3.276.000
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	132	6107	00000	0	0	936.000	936.000	936.000	936.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	132	6112	00000	0	0	244.168.797	244.168.797	244.168.797	244.168.797
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	132	6113	00000	0	0	1.404.000	1.404.000	1.404.000	1.404.000

Phụ cấp trực	13	132	6114	00000	0	0	4.302.500	4.302.500	4.302.500	4.302.500
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	132	6115	00000	0	0	10.545.444	10.545.444	10.545.444	10.545.444
Chi khác	13	132	6299	00000	0	0	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
Bảo hiểm xã hội	13	132	6301	00000	0	0	112.197.513	112.197.513	112.197.513	112.197.513
Bảo hiểm y tế	13	132	6302	00000	0	0	19.233.858	19.233.858	19.233.858	19.233.858
Bảo hiểm thất nghiệp	13	132	6304	00000	0	0	6.411.285	6.411.285	6.411.285	6.411.285
Tiền điện	13	132	6501	00000	0	0	5.206.000	5.206.000	5.206.000	5.206.000
Tiền nước	13	132	6502	00000	0	0	1.583.200	1.583.200	1.583.200	1.583.200
Tiền vệ sinh, môi trường	13	132	6504	00000	0	0	7.805.000	7.805.000	7.805.000	7.805.000
Văn phòng phẩm	13	132	6551	00000	0	0	10.197.700	10.197.700	10.197.700	10.197.700
Vật tư văn phòng khác	13	132	6599	00000	0	0	6.184.000	6.184.000	6.184.000	6.184.000
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	13	132	6605	00000	0	0	1.922.000	1.922.000	1.922.000	1.922.000
Chi khác	13	132	7049	00000	0	0	7.653.000	7.653.000	7.653.000	7.653.000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	132	7053	00000	0	0	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
Chi tiếp khách	13	132	7761	00000	0	0	3.281.000	3.281.000	3.281.000	3.281.000
Chi các khoản khác	13	132	7799	00000	0	0	1.828.000	1.828.000	1.828.000	1.828.000
Lương theo ngạch, bậc	13	151	6001	00000	0	0	162.481.878	162.481.878	162.481.878	162.481.878
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	151	6112	00000	0	0	58.599.029	58.599.029	58.599.029	58.599.029
Phụ cấp trực	13	151	6114	00000	0	0	740.000	740.000	740.000	740.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	151	6115	00000	0	0	1.710.072	1.710.072	1.710.072	1.710.072
Bảo hiểm xã hội	13	151	6301	00000	0	0	28.173.927	28.173.927	28.173.927	28.173.927
Bảo hiểm y tế	13	151	6302	00000	0	0	4.829.816	4.829.816	4.829.816	4.829.816
Bảo hiểm thất nghiệp	13	151	6304	00000	0	0	1.609.938	1.609.938	1.609.938	1.609.938
<b>Cộng:</b>					0	0	1.676.205.351	1.676.205.351	1.676.205.351	1.676.205.351
<b>Phần KBNN ghi:</b>										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

## KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 6 tháng 4 năm 2026

Kế toán

Kiểm soát

(Ký tên)

(Ký tên, đóng dấu)

Dien49 Nguyen Tien

Người ký: Hien Dinh Thu 05  
Ngày ký: 06/04/2026 10:18:58  
Chức danh: Phó trưởng phòng  
Đơn vị: KBNN khu vực VI - Phòng Kế toán Nhà nước

Hien Dinh Thu 05

## ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 3 tháng 4 năm 2026

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên)

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Người ký: Hoàng Thị Nga  
Ngày ký: 03/04/2026 17:56:44  
Đơn vị: Trạm Y tế Yên Dũng

Người ký: Nguyễn Thị Thu Hoài  
Ngày ký: 03/04/2026 18:02:33  
Đơn vị: Trạm Y tế Yên Dũng

Hoàng Thị Nga

Nguyễn Thị Thu Hoài



Yên Dũng, ngày tháng năm 2026

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I/2026**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của BTC của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Trạm Y tế Yên Dũng công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý I/2026 như sau:

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý II/2019	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	8.926.000.000	1.676.205.351		
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4,1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Trạm y tế (132)	6.098.000.000	1.088.442.497		
	Dự phòng (131)	2.036.000.000	329.618.194		
	Dân số (151)	582.000.000	258.144.660		
4,2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	210.000.000			
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				



6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Thông tin				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Ngày 06 tháng 4 năm 2026

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
**TRAM Y TẾ**  
**YÊN DŨNG**  
 Nguyễn Thị Thu Hoài

**DŨNG**  
**Y TẾ**  
**YÊN DŨNG**  
**HNIN**